

VN-Index tăng 0,8%, nổi dài chuỗi tăng điểm

Ngày báo cáo

11/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,8%, nổi dài chuỗi tăng điểm

VN-Index tăng 0,8% (+11,9 điểm), đóng cửa ở mức 1.596,9 điểm. Chỉ số này hiện đang trong chuỗi 6 phiên tăng điểm, tiếp tục lập đỉnh lịch sử mới. Toàn sàn ghi nhận 216 mã tăng, 96 mã giảm và 55 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 45,2 nghìn tỷ đồng.

- Dịch vụ tài chính diễn biến tích cực với SSI (+5,6%), VIX (+2,6%) và VND (+3,4%) tăng mạnh, còn VCI (+0,9%) và HCM (+0,7%) tăng nhẹ.
- Ở nhóm hàng tiêu dùng, MSN (+6,9%) tăng trần trong khi VNM (+1,2%), SAB (+0,7%) và PNJ (+0,8%) có mức tăng vững chắc.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhà sản xuất cao su GVR (+6,5%), các công ty công nghiệp GEE (+6,7%) và VGC (+6,9%), các ngân hàng MBB (+4,1%) và BID (+1,3%), và hãng hàng không VJC (+2,1%).
- Trong số các mã giảm điểm chính có các công ty bất động sản VIC (-1,3%), VHM (-1,4%) và VRE (-2,2%), các ngân hàng STB (-0,6%) và CTG (-0,4%), nhà sản xuất phân bón DCM (-2,3%) và công ty dầu khí BSR (-1,6%).

Điểm tin

- DPM - Hợp gắp gỗ NĐT: Giá bán ure trung bình tăng bền vững, gia tăng thị phần NPK; tiềm năng tăng dự báo
- POW: ĐHCĐ bất thường tháng 9 để thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Ngành Nước: Sản lượng nước tăng trưởng chậm hơn, thu nhập từ đầu tư tăng mạnh
- KBC: Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh - Cập nhật
- PVD: Mở rộng quy mô với các giàn khoan tự nâng mới trong bối cảnh thị trường phục hồi - Cập nhật
- TCB: Chiến lược hệ sinh thái thúc đẩy tăng trưởng bền vững - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1596,9	276,5	109,3
% Δ	0,8%	1,5%	0,7%
- % Δ 1 tuần	4,5%	3,0%	2,0%
- % YTD	26,1%	21,6%	14,9%
- % YOY	30,5%	20,5%	17,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.726,6	\$174,1	\$44,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.625,7	\$137,3	\$53,1
- TB 1 năm (triệu)	\$762,5	\$52,1	\$32,5
- TB QTD	\$1.455,4	\$119,9	\$51,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	72,4%	119,9%	60,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$135,5	\$7,3	\$0,3
- Bán (triệu)	\$159,2	\$6,4	\$2,1
- GT ròng (triệu)	-\$23,7	\$0,8	-\$1,8
Độ rộng TT			
Mã tăng	243	116	200
Mã giảm	98	65	180
Không đổi	73	128	546
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	264,6	15,9	58,0
P/E trượt 12T	14,5	25,2	16,3
LS cổ tức*	2,5%	3,6%	4,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
41IF8000	1.737,5	256,24	1.698,5
VN30F2509	1.714,0	0,93	6,1
VN30F2512	1.727,0	0,11	0,7
41IG3000	1.720,0	0,12	0,8
USD/VND			
		26.221	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dự báo trong phiên giao dịch tới, VN-Index sẽ tiếp tục khuynh hướng kiểm định các kháng cự tâm lý và kỹ thuật tiếp theo tại vùng 1.600-1.610 điểm. Tuy nhiên, dựa trên hoạt động mua giảm sau khi tiếp cận vùng 1.600 điểm trong phiên 11/08, chúng tôi gia tăng khả năng rung lắc/giằng co quanh các kháng cự nêu trên với hỗ trợ trong ngày là vùng 1.585 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

DPM - Hợp gặp gỡ NĐT: Giá bán urê trung bình tăng bền vững, gia tăng thị phần NPK; tiềm năng tăng dự báo

* Trong cuộc họp gặp gỡ NĐT tháng 8, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM) đã bày tỏ triển vọng tích cực trong ngắn và dài hạn đối với giá bán urê trung bình và nhấn mạnh việc tăng tốc doanh số và gia tăng thị phần trong mảng NPK. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 của chúng tôi (907 tỷ đồng, +69% YoY) do giá bán urê trung bình và sản lượng NPK có khả năng cao hơn dự kiến, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với DPM với giá mục tiêu là 23.900 đồng/cổ phiếu.

* **KQKD nửa đầu năm 2025:** Doanh thu đạt 9,4 nghìn tỷ đồng (+30% YoY, 71% so với dự báo 2025 của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 608 tỷ đồng (+23% YoY, 67% so với dự báo 2025 của chúng tôi). Để biết thêm chi tiết về kết quả quý 2 và nửa đầu năm 2025, vui lòng tham khảo [Báo cáo KQKD DPM quý 2](#) của chúng tôi.

* **Cung/cầu nửa đầu năm** và triển vọng nửa cuối năm: Nguồn cung toàn cầu nửa đầu năm bị hạn chế ở một số khu vực. Nhu cầu urê và NPK trong nước nửa đầu năm tăng 5-6% YoY. Sản lượng bán phân bón của DPM nửa đầu năm tăng 22% YoY và hóa chất tăng 2% YoY.

- Urê: Sản lượng bán nửa đầu năm đạt 502.000 tấn (đi ngang so với cùng kỳ, 63% so với dự báo 2025 của chúng tôi). Triển vọng nửa cuối năm vẫn khả quan, đã bao gồm kế hoạch bảo trì 38 ngày từ cuối tháng 11, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

- NPK: Sản lượng bán nửa đầu năm đạt 125.000 tấn (+44% YoY, 66% so với dự báo 2025 của chúng tôi, cao hơn đáng kể so với nhu cầu trong nước tăng 7% YoY, cho thấy DPM đã gia tăng được thị phần). Triển vọng nửa cuối năm vẫn khả quan với nhu cầu từ cây công nghiệp, có khả năng vượt dự báo 2025 của chúng tôi.

- Phân bón nhập khẩu để kinh doanh: Sản lượng bán nửa đầu năm đạt 229.000 tấn (+2 lần YoY).

* **Giá bán trung bình nửa đầu năm và triển vọng:**

- Urê: Giá bán trung bình nửa đầu năm đạt 10.650 đồng/kg (+11% YoY, 102% so với dự báo 2025 của chúng tôi nhờ giá toàn cầu mạnh và nhu cầu tăng).

+ Theo DPM, giá bán nửa cuối năm sẽ duy trì ở mức cao, được thúc đẩy bởi nguồn cung thắt chặt và nhu cầu tăng (ví dụ: Ấn Độ). Chúng tôi nhận thấy giá bán urê trung bình trong nước quý 3 cho đến nay ước tính tăng 19% YoY và 10% QoQ.

+ Triển vọng dài hạn vẫn là xu hướng tăng, được thúc đẩy bởi (1) nguồn cung thắt chặt, (2) nhu cầu tăng, và (3) chính sách bảo hộ thương mại (thuế quan cao hơn của EU đối với phân bón Nga).

- NPK: Giá bán trung bình nửa đầu năm tăng nhẹ 2% YoY do tập trung vào việc gia tăng thị phần. Triển vọng dài hạn vững chắc, được hỗ trợ bởi nguồn cung toàn cầu hạn chế.

- Luật Thuế GTGT 5%, có hiệu lực từ ngày 1/7/2025, có thể đẩy giá bán lẻ tăng 3-6%, theo DPM, đây là một tín hiệu tốt cho khả năng chuyển giá bán cho khách hàng.

*** Giá khí nửa đầu năm trung bình đạt 10,6 USD/triệu BTU (-3% YoY, 100% so với dự báo 2025 của chúng tôi), phù hợp với dự báo của chúng tôi.**

POW: ĐHCĐ bất thường tháng 9 để thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ

* Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) thông báo tổ chức ĐHCĐ bất thường vào ngày 25/9/2025 (ngày giao dịch không hưởng quyền: 25/8), nhằm thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu.

* Theo bộ phận Quan hệ nhà đầu tư, phương án bao gồm phát hành cổ phiếu mới: (1) Thông qua cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu tổng cộng 19%, được trích từ lợi nhuận giữ lại và/hoặc quỹ đầu tư & phát triển; (2) Phát hành quyền mua cổ phiếu tỷ lệ 10% với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Chúng tôi cho rằng việc tăng vốn nhằm hỗ trợ các khoản đầu tư lớn sắp tới, đặc biệt là các dự án điện khí LNG mới.

* Lộ trình dự kiến của POW: Nộp hồ sơ lên UBCKNN từ ngày 26/9 đến ngày 5/11; phân phối cổ phiếu và hoàn tất vào ngày 7/2/2026.

* Chúng hiện có khuyến nghị **KHẢ QUAN** cho POW với giá mục tiêu 14,800 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Ngành Nước: Sản lượng nước tăng trưởng chậm hơn, thu nhập từ đầu tư tăng mạnh

* **Chúng tôi điều chỉnh giảm 4,1% dự phóng tổng sản lượng của CTCP - TCT Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) giai đoạn 2025-2029 và giảm 10,4% đối với của CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM).** BWE ghi nhận sản lượng 6 tháng đầu năm 2025 (6T 2025) thấp hơn một chút so với kỳ vọng của chúng tôi. Cụ thể, sản lượng nước 6T 2025 của BWE đạt 103 triệu m³ (+3,8% YoY), so với dự báo cả năm trước đây của chúng tôi là tăng 8% YoY. Sản lượng bán hàng 7T 2025 của TDM đạt 37,3 triệu m³, -5% YoY so với dự báo cả năm trước đây của chúng tôi là +3% YoY, hoàn thành 51% so với dự báo năm 2025 trước đây của chúng tôi.

* **Chúng tôi điều chỉnh giảm 0,2% giá mục tiêu cho BWE xuống 53.100 đồng/cổ phiếu nhưng nâng khuyến nghị từ **PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG** lên **KHẢ QUAN** do giá cổ phiếu đã giảm 6% trong 3 tháng qua.** Chúng tôi giảm giá mục tiêu chủ yếu do giá trị định giá riêng của BWE giảm 2,9% (do giảm tỷ lệ sở hữu tại Biwase Long An từ 95% xuống 75% và mức giảm 3,5% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2029 của chúng tôi, tương ứng +5%/-4%/-4%/-6%/-3% cho dự báo các năm 2025/26/27/28/29), tác động nhiều hơn so với mức định giá cao hơn 5% cho cổ phần của BWE tại các công ty liên kết (trang 11). Định giá của BWE có vẻ khá hấp dẫn với P/E dự phóng các năm 2025/26 lần lượt là 16,2 lần và 11,5 lần.

* **Chúng tôi tăng giá mục tiêu cho TDM thêm 2,3% lên 58.600 đồng/cổ phiếu và giữ nguyên khuyến nghị **PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG**.** Giá mục tiêu được điều chỉnh phản ánh (1) đóng góp mới từ 20% cổ phần tại Biwase Long An, bù đắp nhiều hơn cho (2) mức giảm 23% trong định giá riêng của TDM (do dự báo tổng LNST từ mảng sản xuất nước giai đoạn 2025-2029 của chúng tôi giảm 22% với các thay đổi tương ứng là -25%/-22%/-24%/-22%/-20% cho dự báo các năm 2025/26/27/28/29) và (3) mức định giá thấp hơn 1,2% cho BWE (công ty liên kết mà TDM sở hữu 37% cổ phần). Chúng tôi cho rằng định giá của TDM là hợp lý, với P/E dự phóng các năm 2025/26 lần lượt là 31,8 lần/22,8 lần.

KBC: Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh - Cập nhật

Ngành	KCN & BDS		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	11/08/2025	TT Doanh thu	-50,6%	126,6%	56,9%	41,4%
Giá hiện tại	33.450 VND	TT EPS	-81,2%	280,3%	61,0%	28,9%
Giá mục tiêu	41.500 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	382	1.700	2.869	3.697
Giá mục tiêu gần nhất	36.100 VND	Biên LN gộp	46,2%	49,8%	52,5%	49,7%
TL tăng	+24,1%	Biên LN ròng	13,8%	27,0%	29,1%	26,5%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	67,2x	17,7x	11,0x	8,5x
Tổng mức sinh lời	+24,1%	P/B	1,4x	1,3x	1,2x	1,0x
GT vốn hóa	31,2 nghìn tỷ đồng			KBC	Peers*	VNI
Room KN	10,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		19,7x	16,7x	14,7x
GTGD/ngày (30n)	267,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,3x	1,9x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		6,5%	17,5%	13,4%
SL cổ phiếu lưu hành	941,8 tr	ROA		2,5%	6,1%	2,0%
Pha loãng	941,8 tr	* P/B điều chỉnh				

- * Chúng tôi điều chỉnh tăng 15% giá mục tiêu lên mức 41.500 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC).
- * Mức tăng của giá mục tiêu chủ yếu phản ánh (1) mức định giá cao hơn cho mảng khu công nghiệp (KCN) nhờ bổ sung thêm các dự án Quế Võ 2 Mở rộng, Phú Bình và Sông Hậu 2, (2) tăng định giá cho dự án khu đô thị (KĐT) Trảng Cát, để phản ánh vốn đầu tư đã giải ngân cho dự án trong nửa đầu năm và đợt phát hành riêng lẻ thành công vào cuối quý 2/2025, và (3) mức sụt giảm của số dư nợ vay ròng vào cuối quý 2/2025; các yếu tố này phần nào bị ảnh hưởng bởi (4) sự pha loãng cổ phiếu từ đợt phát hành riêng lẻ.
- * Chúng tôi lần lượt điều chỉnh tăng +22%/+31%/+29% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2025/26/27. Mức tăng đối với dự báo năm 2025 chủ yếu đến từ mức biên lợi nhuận nửa đầu năm 2025 (6T 2025) tốt hơn dự kiến, trong khi mức tăng của dự báo các năm 2026/2027 chủ yếu phản ánh (1) mức tăng dự kiến của lượng bàn giao đất KCN từ các dự án mới bổ sung và (2) mức đóng góp cao hơn dự kiến từ mảng kinh doanh KĐT.
- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ tăng mạnh 345% YoY lên mức 1,7 nghìn tỷ đồng, do chúng tôi kỳ vọng lượng bàn giao đất KCN sẽ đạt mức 139 ha (khoảng 86 ha trong 6T 2025; so với mức cơ sở thấp ở mức xấp xỉ 33 ha trong năm 2024), nhờ được hỗ trợ bởi việc mở bán các dự án KCN Hưng Yên (Hưng Yên) và KCN Trảng Duệ 3 (Hải Phòng). Đối với năm 2026, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng 69% YoY, chủ yếu nhờ hoạt động mở bán dự kiến của dự án KĐT Trảng Cát (KĐT), sau khi hoàn tất việc thanh toán tiền sử dụng đất vào quý 1/2025.
- * Chúng tôi cho rằng KBC là một trong những doanh nghiệp được hưởng lợi lớn từ làn sóng dịch chuyển sản xuất toàn cầu sang Việt Nam, nhờ năng lực đã được chứng minh trong việc thu hút các khách thuê lớn như LG, Foxconn, Goertek, cùng quỹ đất KCN và KĐT chiến lược lớn tại khu vực phía Bắc.
- * Rủi ro: Chậm tiến độ mở bán các dự án mới và/hoặc chậm giải ngân vốn đầu tư từ phía khách hàng; các diễn biến bất lợi từ chính sách thuế quan của Mỹ đối với Việt Nam.

PVD: Mở rộng quy mô với các giàn khoan tự nâng mới trong bối cảnh thị trường phục hồi - Cập nhật

Ngành	Dầu khí	(Triệu USD)	2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	11/08/2025	TT Doanh thu	52,2%	-11,3%	8,4%	38,6%
Giá hiện tại	23.000 VND	LNST-CĐTS (1)	28,1	32,3	42,2	62,5
Giá mục tiêu	24.900 VND	LNST-CĐTS (2)	30,2	30,8	44,7	65,6
Giá mục tiêu gần nhất	21.100 VND	TT EPS (2)	28,6%	3,7%	48,3%	49,6%
TL tăng	+8,3%	P/E (1)	21,0x	17,9x	13,4x	8,9x
Lợi suất cổ tức	2,2%	P/B	0,8x	0,8x	0,7x	0,6x
Tổng mức sinh lời	+10,4%	EV/EBITDA	6,4x	7,9x	5,5x	3,5x
		(1) Báo cáo; (2) Cốt lõi				
GT vốn hóa	11,9 nghìn tỷ đồng		PVD	Peers*	VNI	
Room KN	5,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	18,8x	13,6x	14,7x	
GTGD/ngày (30n)	182 tỷ đồng	P/B	0,8x	0,6x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	50,4%	Nợ ròng/VCSH	2,9%	49,8%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	556,3 tr	ROE	4,9%	5,7%	13,4%	
Pha loãng	556,3 tr	ROA	3,3%	1,4%	2,0%	
PEG 2 năm	0,4	* Các CT cùng ngành trong khu vực				

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 18% giá mục tiêu lên mức 24.900 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD). Việc nâng giá mục tiêu được thúc đẩy bởi mức tăng 10% của dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi giai đoạn 2025–2029 (lần lượt thay đổi +12%/+6%/+13%/+9%/+9% cho từng năm trong giai đoạn 2025–2029), cùng với mức điều chỉnh tăng của chúng tôi đối với giá định tỷ giá USD/VND.

* Mức tăng đối với tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi chủ yếu đến từ: (1) mức tăng của lợi nhuận gộp từ mảng dịch vụ liên quan đến giếng khoan; (2) mức giảm của chi phí lãi vay, sau khi KQKD nửa đầu năm 2025 (6T 2025) đạt mức vượt kỳ vọng; (3) tiết giảm chi phí nhờ việc PVD I quay trở lại khoan trong nước vào cuối năm 2025 và hết khấu hao vào giữa năm 2026; (4) đóng góp sớm hơn dự kiến từ PVD VIII, dự kiến bắt đầu khoan vào cuối tháng 8/2025 (so với ước tính trước đây là cuối năm 2025); và (5) đóng góp mới từ PVD IX bắt đầu từ năm 2027.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 sẽ tăng 2% YoY, do mức tăng của lợi nhuận gộp từ mảng dịch vụ giếng khoan (+32% YoY), mức tăng của lợi nhuận từ công ty liên kết (+145% YoY), mức giảm của chi phí lãi vay (-19% YoY), cùng với mức tăng nhẹ của giá thuê giàn khoan tự nâng tăng trung bình (+1% YoY), từ đó bù đắp cho mức giảm 10 điểm % đối với hiệu suất hoạt động của giàn khoan tự nâng, do PVD VI đang trong quá trình đại tu trong giai đoạn 6T 2025.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 sẽ tăng mạnh 45% YoY, nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng 10 điểm % đối với hiệu suất hoạt động của giàn khoan tự nâng, mức tăng 3,5% của giá thuê giàn khoan tự nâng trung bình, đóng góp cả năm từ PVD VIII, mức tăng trưởng liên tục của lợi nhuận gộp mảng dịch vụ giếng khoan (+19% YoY); cùng với mức tăng 14% của lợi nhuận từ công ty liên kết, được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng của vốn đầu tư cho hoạt động thăm dò & khai thác (E&P) tại Việt Nam.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2025–2027 sẽ ở mức 42%, nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng nhẹ của giá thuê trung bình, đóng góp từ PVD VIII (quý 4/2025) & PVD IX (2027), sự phục hồi của mảng dịch vụ giếng khoan, cùng với lợi nhuận từ các liên doanh.

* PVD hiện có định giá khá hấp dẫn với P/E báo cáo năm 2025 là 17,9 lần (tương ứng với mức PEG là 0,4); và P/B dự phóng năm 2025 là 0,8 lần.

* **Rủi ro:** Lỗi tỷ giá ghi nhận từ việc đánh giá lại các khoản ngoại tệ khác đồng tiền hạch toán; hiệu suất hoạt động thấp hơn dự kiến.

TCB: Chiến lược hệ sinh thái thúc đẩy tăng trưởng bền vững - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	11/08/2025	TT LN trước dự phòng	17,9%	13,2%	25,5%	21,5%
Giá hiện tại	37.750 VND	TT LNST	19,5%	17,4%	20,8%	21,1%
Giá mục tiêu	40.800 VND	TT EPS	19,3%	17,0%	20,6%	21,1%
Giá mục tiêu gần nhất	35.000 VND	NIM	4,21%	3,80%	4,00%	4,10%
TL tăng	+8,1%	Tỷ lệ nợ xấu	1,17%	1,12%	1,03%	0,95%
Lợi suất cổ tức	2,6%	Tỷ lệ chi phí/thu nhập	32,7%	31,9%	30,0%	28,9%
Tổng mức sinh lời	+10,7%	P/E	12,4x	10,6x	8,8x	7,2x
		P/B	1,8x	1,6x	1,5x	1,3x
GT vốn hóa	265,2 nghìn tỷ đồng			TCB	Peers	VNI
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)		12,5x	8,7x	14,7x
GTGD/ngày (30n)	1,1 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,7x	1,6x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		14,6%	20,2%	13,4%
SL cổ phiếu lưu hành	7,086 tỷ	ROA		2,2%	1,7%	2,0%
Pha loãng	7,086 tỷ					

- * Chúng tôi hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN, nhưng điều chỉnh tăng 16,6% giá mục tiêu của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB) lên mức 40.800 đồng/cổ phiếu, khi giá cổ phiếu của TCB đã tăng 36,8% trong vòng 3 tháng qua.
- * Mức tăng của giá mục tiêu chủ yếu đến từ (1) mức tăng của giá định P/B mục tiêu và (2) mức giảm của giá định chi phí vốn chủ sở hữu sau khi cập nhật hệ số beta.
- * Hiện cổ phiếu của ngân hàng đang giao dịch ở mức P/B trượt 1,69 lần, cao hơn 0,75 độ lệch chuẩn so với mức trung bình 5 năm của ngân hàng là 1,36 lần.
- * **Rủi ro:** NIM thấp hơn dự kiến, tỷ lệ nợ xấu cao hơn dự kiến.
- * **Yếu tố hỗ trợ:** Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
ACV	Hàng không	46%	9.106	3,4	66.200	131.800	99%	0,0%	99%	MUA	09/05/25	12,9	11,1	14,2	3,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.358	3,7	48.200	67.000	39%	10,4%	49%	MUA	06/03/25	13,3	13,2	16,4	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	504	4,8	58.800	81.700	39%	3,4%	42%	MUA	17/02/25	8,8	6,5	16,4	1,4
PTB	Công nghiệp	11%	141	0,3	55.200	71.000	29%	4,3%	33%	MUA	14/03/25	8,4	7,5	16,7	1,3
PLX	Xăng dầu	3%	1.840	3,9	37.950	47.800	26%	3,2%	29%	MUA	04/08/25	21,5	13,0	26,3	1,9
FRT	Bán lẻ	16%	981	5,8	151.000	193.800	28%	0,0%	28%	MUA	26/05/25	35,2	22,8	16,3	9,0
ACG	Gỗ	12%	217	0,1	37.750	45.800	21%	4,5%	26%	MUA	15/07/25	10,4	9,4	16,7	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.115	3,4	86.500	105.900	22%	2,3%	25%	MUA	29/05/25	14,7	12,7	11,9	2,4
BMI	Bảo hiểm	19%	109	0,3	21.450	26.200	22%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	8,7	7,5	16,2	1,0
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,3	13.100	15.000	15%	9,2%	24%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,6	1,1
KBC	KCN	34%	1.202	10,2	33.450	41.500	24%	0,0%	8%	MUA	11/08/25	18,4	11,7	23,3	1,3
MSN	Bán lẻ	75%	4.523	30,2	82.000	101.200	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/25	43,6	27,9	14,2	3,7
TLG	Văn phòng phẩm	86%	174	0,7	52.800	61.300	16%	7,1%	23%	MUA	20/05/25	9,7	8,5	11,9	1,9
CTR	CNTT	42%	412	3,0	94.500	114.300	21%	2,1%	23%	KQ	30/06/25	24,5	20,3	18,0	5,4
DGC	Công nghiệp	34%	1.540	13,5	106.300	126.000	19%	2,8%	21%	MUA	25/07/25	12,7	10,6	15,7	2,7
ACB	Ngân hàng	0%	4.782	16,0	24.400	28.500	17%	4,1%	21%	MUA	19/05/25	7,0	6,0	12,9	1,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.904	16,7	61.500	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,4	14,6	16,4	4,1
VEA	Ô-tô	48%	1.998	1,3	39.200	42.200	8%	12,4%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,2	1,8
KDH	Bất động sản	17%	1.370	7,1	32.000	37.900	18%	0,0%	18%	MUA	15/05/25	40,7	36,7	23,3	2,0
VCB	Ngân hàng	8%	19.923	26,1	62.500	73.200	17%	0,0%	17%	MUA	23/05/25	15,4	14,0	12,9	2,4
IDC	KCN	31%	623	4,7	49.500	55.800	13%	4,0%	17%	MUA	08/05/25	10,7	9,5	23,3	2,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	691	0,4	49.300	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	7,2	7,1	16,4	1,8
DHC	Công nghiệp	14%	117	0,6	31.700	35.100	11%	5,4%	16%	KQ	11/09/24	7,1	5,6	16,7	1,5
PPC	Điện & Nước	43%	137	0,4	11.200	12.400	11%	5,4%	16%	PHTT	02/06/25	15,4	6,8	12,6	0,8

BMP	VLXD	14%	439	0,8	140.700	149.000	6%	9,6%	15%	KQ	28/05/25	10,0	10,5	18,0	4,1
GMD	GTVT	10%	944	7,9	58.900	65.700	12%	3,7%	15%	KQ	31/07/25	17,8	18,2	14,2	2,0
FPT	CNTT	10%	6.915	37,8	106.400	120.600	13%	1,9%	15%	MUA	27/05/25	20,0	16,4	17,4	5,4
PC1	Điện & Nước	35%	368	7,6	27.000	31.100	15%	0,0%	15%	KQ	05/08/25	18,8	11,1	18,0	1,7
HDG	Điện & Nước	33%	399	8,0	28.250	32.300	14%	0,0%	14%	MUA	08/08/25	18,4	9,1	23,3	1,7
SZC	KCN	18%	262	4,6	38.150	42.400	11%	2,6%	14%	KQ	01/07/25	23,7	19,5	23,3	2,2
SCS	DV Hàng không	15%	232	1,3	64.200	67.000	4%	9,3%	14%	KQ	29/05/25	8,9	8,7	17,5	4,5
HVN	Hàng không	21%	3.879	2,6	32.650	37.100	14%	0,0%	14%	KQ	22/07/25	8,5	11,7	17,5	-27,0
NT2	Điện & Nước	39%	242	1,7	22.050	23.500	7%	6,8%	13%	MUA	18/07/25	13,4	8,2	12,6	1,5
SIP	KCN	45%	619	2,2	67.000	73.900	10%	3,0%	13%	MUA	18/06/25	14,5	13,6	23,3	3,4
AST	DV Hàng không	4%	118	0,1	68.800	74.400	8%	5,1%	13%	MUA	02/04/25	15,7	12,4	16,3	5,4
HPG	VLXD	27%	8.243	72,8	28.150	31.700	13%	0,0%	13%	MUA	16/05/25	13,8	10,6	16,7	1,8
BID	Ngân hàng	13%	10.768	14,5	40.200	44.800	11%	0,0%	11%	MUA	26/05/25	12,2	11,3	12,9	1,8
DPG	Điện & Nước	45%	176	5,0	45.800	50.000	9%	2,2%	11%	KQ	07/07/25	14,1	6,4	18,0	2,3
PVS	Dầu khí	37%	682	11,7	37.400	41.600	11%	0,0%	11%	MUA	08/08/25	21,5	17,6	26,3	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	10.205	43,3	37.750	40.800	8%	2,6%	11%	KQ	11/08/25	10,6	8,9	12,9	1,7
BWE	Điện & Nước	40%	414	0,5	49.400	53.100	8%	2,6%	10%	KQ	11/08/25	17,1	11,1	12,6	2,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.067	29,5	72.100	78.300	9%	1,4%	10%	MUA	30/05/25	19,2	14,8	16,3	3,6
PHR	Công nghiệp	34%	324	1,6	62.600	67.400	8%	2,2%	10%	KQ	25/06/25	17,2	11,6	15,7	2,2
TV2	Điện & Nước	6%	105	1,5	40.950	43.900	7%	2,4%	10%	KQ	25/07/25	56,0	18,8	14,2	2,2
PVD	Dầu khí	45%	488	8,0	23.000	24.900	8%	2,2%	10%	KQ	11/08/25	20,2	14,1	26,3	0,8
CTG	Ngân hàng	3%	9.731	18,4	47.500	52.000	9%	0,0%	9%	MUA	19/05/25	9,7	8,3	12,9	1,6
GAS	Dầu khí	47%	6.292	3,1	70.400	74.200	5%	2,8%	8%	MUA	12/05/25	16,8	13,6	12,6	2,5
BVH	Bảo hiểm	22%	1.518	1,3	53.600	56.900	6%	1,7%	8%	KQ	26/05/25	15,1	12,7	16,2	1,7
OIL	Dầu khí	1%	498	1,1	12.600	13.300	6%	0,8%	6%	KQ	21/07/25	273,9	27,3	26,3	1,2
PVT	Dầu khí	40%	337	3,4	18.800	19.850	6%	0,0%	6%	KQ	09/05/25	9,2	7,7	14,2	1,1
DCM	Phân bón	43%	819	10,0	40.550	40.700	0%	4,9%	5%	MUA	10/07/25	13,6	10,5	15,7	2,1
REE	Điện & Nước	0%	1.403	3,0	67.900	70.300	4%	1,5%	5%	MUA	16/04/25	14,6	10,9	14,2	1,9
NLG	Bất động sản	1%	624	8,5	42.500	43.300	2%	1,2%	3%	MUA	09/05/25	25,9	28,9	23,3	1,7
PLC	Dầu khí	48%	90	0,9	29.300	29.050	-1%	3,4%	3%	MUA	11/04/25	20,9	9,4	15,7	1,9

TDM	Điện & Nước	48%	247	0,3	58.300	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	30,6	20,7	12,6	2,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.636	15,0	20.300	20.800	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	12,9	1,6
DGW	Bán lẻ	22%	395	6,1	47.300	47.400	0%	1,1%	1%	PHTT	23/07/25	19,4	14,7	16,3	3,4
STK	Dệt may	82%	93	0,1	25.300	25.500	1%	0,0%	1%	KQ	17/01/25	30,4	17,0	15,7	1,4
VRE	Bất động sản	31%	2.544	7,1	29.350	29.200	-1%	0,0%	-1%	KQ	27/05/25	15,5	13,4	23,3	1,5
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.620	9,5	22.150	21.200	-4%	3,2%	-1%	KQ	26/11/24	12,8	12,4	26,3	1,2
MBB	Ngân hàng	0%	7.403	31,1	31.800	31.000	-3%	0,9%	-2%	MUA	13/05/25	7,5	6,5	12,9	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.349	9,4	15.100	14.800	-2%	0,0%	-2%	KQ	02/06/25	28,3	18,9	12,6	1,1
GVR	Công nghiệp	12%	4.975	6,5	32.600	31.200	-4%	1,2%	-3%	PHTT	04/07/25	30,4	27,3	15,7	2,3
HDB	Ngân hàng	0%	3.720	29,1	27.900	27.000	-3%	0,0%	-3%	MUA	22/05/25	6,3	5,4	12,9	1,6
STB	Ngân hàng	10%	3.862	27,9	53.700	50.900	-5%	0,0%	-5%	MUA	15/05/25	8,7	4,8	12,9	1,7
VJC	Hàng không	22%	2.799	15,8	124.000	114.000	-8%	0,0%	-8%	KQ	15/03/24	17,9	13,9	17,5	3,1
DPM	Phân bón	41%	730	8,8	28.150	23.900	-15%	4,1%	-11%	KQ	10/07/25	25,4	17,6	15,7	1,7
VPB	Ngân hàng	4%	8.959	53,9	29.600	25.000	-16%	1,7%	-14%	MUA	19/05/25	12,5	10,7	12,9	1,6
DXG	Bất động sản	24%	840	23,3	21.600	18.600	-14%	0,0%	-14%	KQ	05/06/25	85,0	53,7	23,3	1,8
TPB	Ngân hàng	5%	1.970	23,3	19.550	16.500	-16%	0,0%	-16%	MUA	27/05/25	7,8	7,1	12,9	1,4
HDC	Bất động sản	43%	246	11,0	36.150	30.400	-16%	0,0%	-16%	KQ	21/03/25	37,6	21,7	23,3	2,8
VGC	KCN	43%	1.060	4,5	62.000	49.800	-20%	2,9%	-17%	KQ	27/06/25	27,5	21,1	18,0	3,1
NKG	VLXD	44%	286	12,3	16.750	13.100	-22%	0,0%	-22%	PHTT	18/04/25	17,5	13,0	16,7	1,0
VIC	Bất động sản	44%	16.849	41,1	115.500	90.300	-22%	0,0%	-22%	PHTT	27/05/25	33,2	40,3	23,3	3,1
SSI	Chứng khoán	59%	2.821	74,0	37.500	27.100	-28%	2,7%	-25%	KQ	04/06/25	26,5	20,6	22,6	2,6
LPB	Ngân hàng	4%	4.080	5,5	35.800	26.800	-25%	0,0%	-25%	KKQ	15/05/25	10,5	10,4	12,9	2,6
DXS	Bất động sản	29%	277	2,7	12.550	9.200	-27%	0,0%	-27%	KQ	05/06/25	27,3	17,7	23,3	1,2
VHM	Bất động sản	40%	14.651	21,8	93.500	67.400	-28%	0,0%	-28%	PHTT	27/05/25	12,0	12,3	23,3	1,8
HSG	VLXD	39%	468	9,7	19.750	13.500	-32%	2,5%	-29%	PHTT	18/04/25	24,7	20,9	16,7	1,1
VTP	GTVT	44%	548	5,0	118.000	69.000	-42%	1,3%	-40%	PHTT	06/09/24	40,6	34,7	14,2	8,6
GEX	Điện & Nước	42%	2.066	31,6	60.000	25.800	-57%	0,8%	-56%	KQ	11/04/25	56,1	49,2	14,2	3,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	40	142.770	3.569	18	14,0	12,3	10,3	14,1	2,1	22,8	15,5	12,3	2,4	2,5%
KHẢ QUAN	29	30.874	1.065	5	17,8	14,8	13,5	13,9	2,1	32,4	32,1	17,1	1,2	2,3%
PHÙ HỢP TT	11	40.969	3.724	3	19,3	18,0	18,3	14,4	2,2	23,6	22,6	19,0	2,6	2,6%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.080	4.080	0	11,6	10,5	10,4	7,9	2,6	11,6	10,5	10,4	2,6	0,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	81	218.693	2.700	26	15,2	13,4	11,6	14,0	2,1	26,2	22,4	14,9	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.042	7.337	11	11,7	10,3	8,8	10,6	1,8	11,0	9,7	8,3	1,7	0,8%
Bảo hiểm	2	1.626	813	1	18,1	14,4	12,2	15,4	1,6	15,8	11,9	10,1	1,3	2,0%
Chứng khoán	1	2.821	2.821	1	30,0	26,5	20,6	19,2	2,6	30,0	26,5	20,6	2,6	2,7%
Tiêu dùng	13	29.038	2.234	5	19,0	16,7	14,3	19,6	3,5	24,8	18,3	14,3	3,6	4,4%
Bất động sản	8	37.402	4.675	2	20,3	18,9	19,6	15,0	2,2	45,7	34,7	28,1	2,0	0,1%
Vật liệu	4	9.436	2.359	1	18,1	13,9	11,0	15,2	1,7	16,8	16,5	13,7	2,0	3,0%
Điện & Nước	12	7.132	594	1	24,8	22,4	15,0	19,5	1,8	31,6	24,4	15,0	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.396	1.440	2	20,6	16,9	13,3	17,7	1,7	35,0	43,6	14,3	1,6	2,5%
Công nghiệp	5	2.108	422	0	14,3	11,8	9,9	14,0	2,1	20,6	13,8	10,0	1,6	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.065	1.295	1	25,7	22,8	18,6	22,4	2,2	27,8	20,3	16,3	2,5	2,3%
GTVT & Logistics	7	17.627	2.518	1	13,9	12,4	12,1	18,9	4,6	20,7	17,5	15,8	0,0	2,8%
TỔNG CỘNG	81	218.693	2.700	26	15,2	13,4	11,6	14,0	2,1	26,2	22,4	14,9	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA		Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	19%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT		LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi

FPT	19%	15%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA	MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA	Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-4%	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ	Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA	Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT	Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	42%	21%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA	Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics				
ACV	-7%	4%	MUA	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ	LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT	Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ	Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ	Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT	Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản				
DXG	107%	-12%	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3.7x	110%	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bán giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ	Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bán giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA	The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking

NLG	218%	28%	MUA	Hoạt động bán giao tại các dự án Cần Thơ, và Akari City Giai đoạn 2 thúc đẩy tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm
VHM	-8%	7%	PHTT	Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT	Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ	Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp				
GVR	100%	8%	PHTT	KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đã tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-23%	MUA	Lợi nhuận giảm do không ghi nhận bán giao hợp đồng thuê đất KCN quy mô lớn trong kỳ; doanh số cho thuê đất KCN vượt kỳ vọng
KBC	663%	266%	MUA	Bán giao tại CCN Hưng Yên thúc đẩy lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025; đẩy mạnh huy động vốn cho dự án Trump International Hưng Yên
PHR	35%	19%	KQ	Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA	Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ	Bán giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ	Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA	LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ	Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi

STK	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước				
BWE (2)	27%	1%	PHTT	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-40%	KQ	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3,1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUAChi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2,7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQBiên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ	Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA	LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	26%	MUA	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-43%	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2,8 lần YoY
Dầu khí				
BSR	-35%	311%	KQ	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUALNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng

PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	5%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	1%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.596,9	11,9
VN 30	1.741,9	12,8
VN Mid	2.473,3	30,2
VNSmall	1.639,4	19,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	276,5	4,0
HNX30	615,1	12,7
VNX Allshare	2.722,4	23,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,3	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	944,6	2,1%
Khối ngoại mua	3.554,0	7,8%
Khối ngoại bán	4.175,6	9,2%
Tổng giao dịch	45.294,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	778,6	17,0%
Khối ngoại mua	190,4	4,2%
Khối ngoại bán	168,8	3,7%
Tổng giao dịch	4.568,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	65,6	5,6%
Khối ngoại mua	7,7	0,7%
Khối ngoại bán	54,3	4,7%
Tổng giao dịch	1.165,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CII	1.250	7,0%
SAM	580	7,0%
HHV	950	6,9%
MSN	5.300	6,9%
VGC	4.000	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDC	3.600	7,8%
VC7	700	6,4%
IVS	500	5,1%
IPA	900	4,4%
SHS	1.000	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	1.249	12,9%
C4G	381	4,0%
GDA	888	3,9%
BTH	1.327	2,6%
DDV	823	2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TDH	-340	-6,2%
HAP	-240	-3,6%
LDG	-180	-3,3%
ANV	-850	-3,1%
SMC	-350	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
INN	-2.000	-3,3%
IDV	-600	-2,1%
PVB	-600	-1,9%
NAG	-200	-1,3%
TFC	-900	-1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ABW	-163	-1,4%
ABB	-169	-1,3%
CTX	-159	-0,9%
BMS	-105	-0,8%
HNG	-17	-0,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSN	2.459
SHB	2.286
SSI	2.176
HPG	1.901
MBB	1.531

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.131
IDC	918
CEO	642
HUT	330
PVS	288

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	119
BVB	107
VGI	96
MSR	75
ACV	69

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PTB	775.486	121.276
TCO	2.010.271	541.326
NBB	350.505	95.693
TNH	2.235.300	711.744
DPM	17.702.756	5.798.824
BMI	1.095.914	365.277
GVR	16.624.582	5.607.961
PHR	1.948.472	657.754
MSN	30.244.929	10.403.912
CDC	1.974.127	715.268

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BKC	263.254	83.776
IDC	7.865.503	2.657.705
TNG	5.676.044	2.059.199
TD6	292.933	108.465
CTP	186.601	84.235
NSH	240.300	108.539
BTS	159.141	73.827
VC7	1.877.178	948.842
TTH	574.836	296.492
NDN	1.530.093	805.349

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDB	189.000	53.838
ALV	329.522	107.113
CLX	534.172	198.005
HD6	182.200	90.554
CTX	480.270	257.239
C4G	5.512.716	3.171.730
G36	2.119.969	1.362.032
DRI	2.001.749	1.532.837
GDA	270.813	227.992
FOX	249.062	216.659

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.675,5		25,5	2,5	9,5
SSI	2.818,7	59,5	23,8	2,6	11,4
VIX	1.707,5	87,2	21,0	2,5	12,4
VND	1.430,4	82,6	24,8	1,9	7,6
VCI	1.264,3	71,5	33,5	2,7	7,8
HCM	1.156,8	10,4	24,5	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	522,5		13,6	1,6	12,4
BVH	1.516,7	21,9	16,2	1,7	10,6
PVI	567,0	42,4	15,4	1,7	12,0
BIC	218,8	5,4	10,5	1,9	18,5
VNR	162,9	22,7	13,5	1,1	8,2
MIG	147,0	83,8	12,3	1,6	12,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.550,6		27,4	4,4	19,2
ACV	9.098,3	46,0	24,2	3,7	16,2
MVN	2.739,1	0,0	46,7	5,4	12,1
GEX	2.063,9	41,9	34,4	3,7	11,1
VEA	1.996,3	47,6	7,0	1,8	26,6
GEE	1.855,5	49,6	24,7	7,2	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.496,2		20,2	4,0	24,3
VNM	4.899,5	51,0	15,0	4,1	26,6
MCH	4.591,2	34,0	12,7	7,1	50,1
MSN	4.519,5	74,7	44,0	3,7	9,2
SAB	2.356,5	41,1	15,1	2,9	17,5
PNJ	1.114,2	0,1	14,1	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.224,5		-257,2	1,3	5,0
BSR	2.617,8	48,7	-1.383,2	1,2	-0,1
PLX	1.838,0	3,5	23,8	1,9	7,9
PVS	681,4	36,9	14,1	1,3	9,3
OIL	497,8	0,8	43,4	1,2	2,9
PVD	487,4	44,6	16,1	0,8	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.149,4		19,0	2,2	12,9
GAS	6.286,7	47,1	13,7	2,5	19,4
REE	1.401,9	0,0	15,4	1,9	12,6
POW	1.348,0	45,9	24,2	1,1	4,5
PGV	865,1	50,0	21,6	1,5	7,2
DNH	845,3	0,0	20,3	4,3	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.640,5		60,5	2,2	10,7
VIC	16.834,4	44,1	32,3	3,1	9,9
VHM	14.639,1	39,6	13,4	1,8	14,8
BCM	2.789,3	31,8	20,2	3,5	18,2
VRE	2.542,2	30,6	15,2	1,5	10,4
NVL	1.397,5	37,7	221,4	0,9	0,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.907,5		12,1	1,8	16,3
VCB	19.906,6	8,0	15,1	2,4	17,2
BID	10.759,3	12,5	10,9	1,8	17,6
TCB	10.196,9	0,0	12,5	1,7	14,3
CTG	9.723,1	3,1	8,5	1,6	20,0
VPB	8.951,9	4,2	13,5	1,6	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.491,6		34,3	-1,3	-11,1
VPL	5.742,1	48,9	57,0	4,8	0,0
MWG	4.063,3	0,1	21,8	3,6	17,0
HAV	3.876,1	21,0	8,6	-27,0	-107,2
VJC	2.796,4	22,1	36,2	3,1	9,9
FRT	980,2	15,8	47,7	9,0	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.496,2		20,2	4,0	24,3
HPG	4.899,5	26,7	15,0	4,1	26,6
GVR	4.591,2	12,3	12,7	7,1	50,1
DGC	4.519,5	34,4	44,0	3,7	9,2
KSV	2.356,5	0,0	15,1	2,9	17,5
MSR	1.114,2	100,0	14,1	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.224,5		-257,2	1,3	5,0
DHG	2.617,8	46,1	-1.383,2	1,2	-0,1
IMP	1.838,0	27,4	23,8	1,9	7,9
DVN	681,4	0,0	14,1	1,3	9,3
DBD	497,8	84,4	43,4	1,2	2,9
TRA	487,4	2,7	16,1	0,8	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.149,4		19,0	2,2	12,9
FPT	6.286,7	9,9	13,7	2,5	19,4
CMG	1.401,9	13,4	15,4	1,9	12,6
SAM	1.348,0	48,5	24,2	1,1	4,5
SGT	865,1	-5,5	21,6	1,5	7,2
ELC	845,3	45,8	20,3	4,3	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

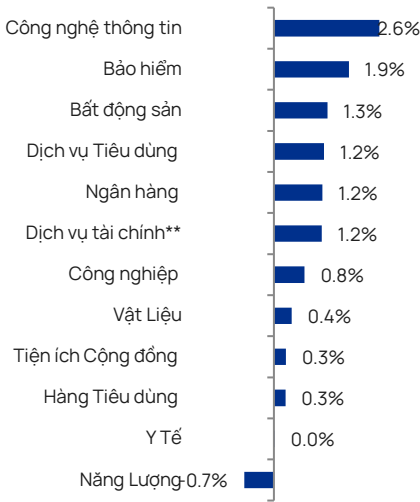
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

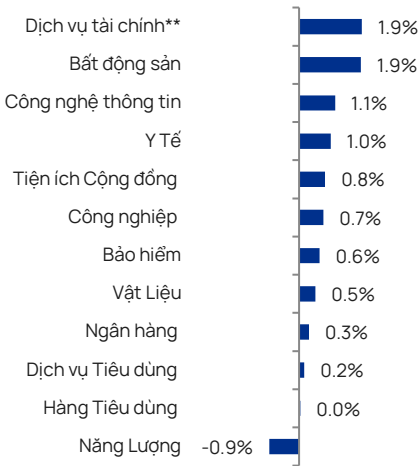
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

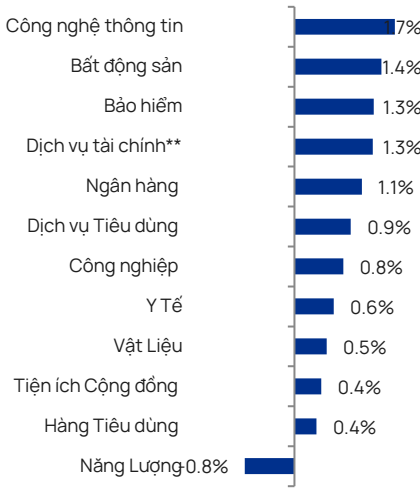


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



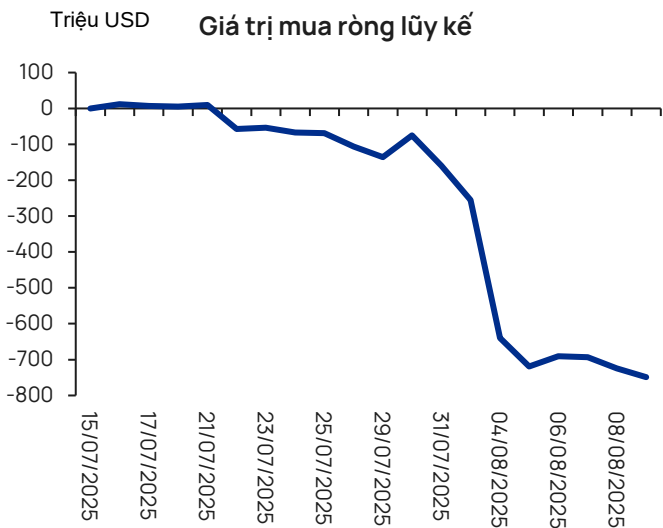
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



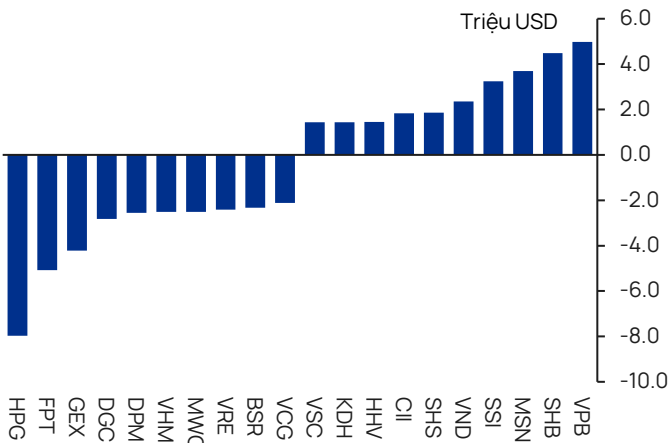
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



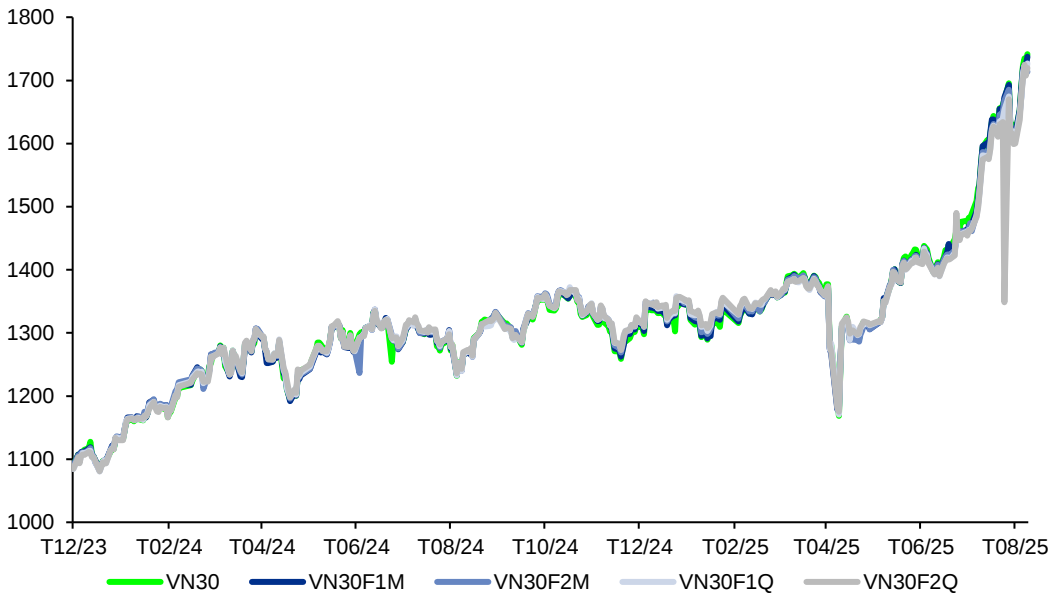
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.737,5	14,3	0,8%	-4,4
VN30F2509	1.714,0	-4,8	-0,3%	-27,9
VN30F2512	1.727,0	13,6	0,8%	-14,9
41IG3000	1.720,0	12,5	0,7%	-21,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	53.113	114,0%	256,24	-4,4%
VN30F2509	4.740	-0,7%	0,93	-27,7%
VN30F2512	564	-1,7%	0,11	-36,3%
41IG3000	129	7,5%	0,12	-30,4%

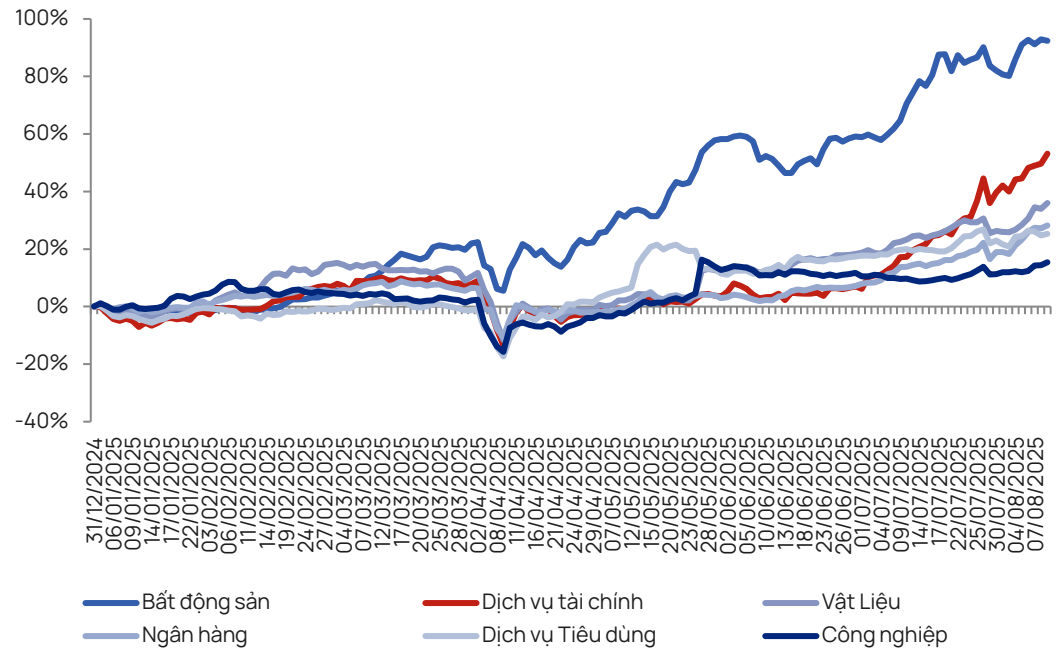


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

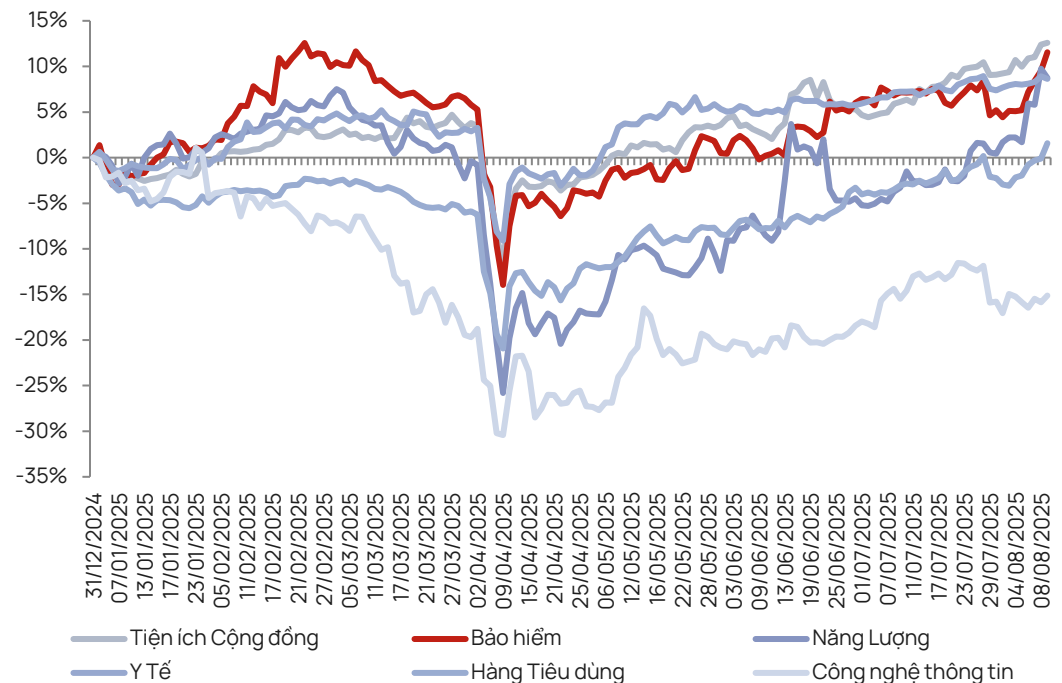
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



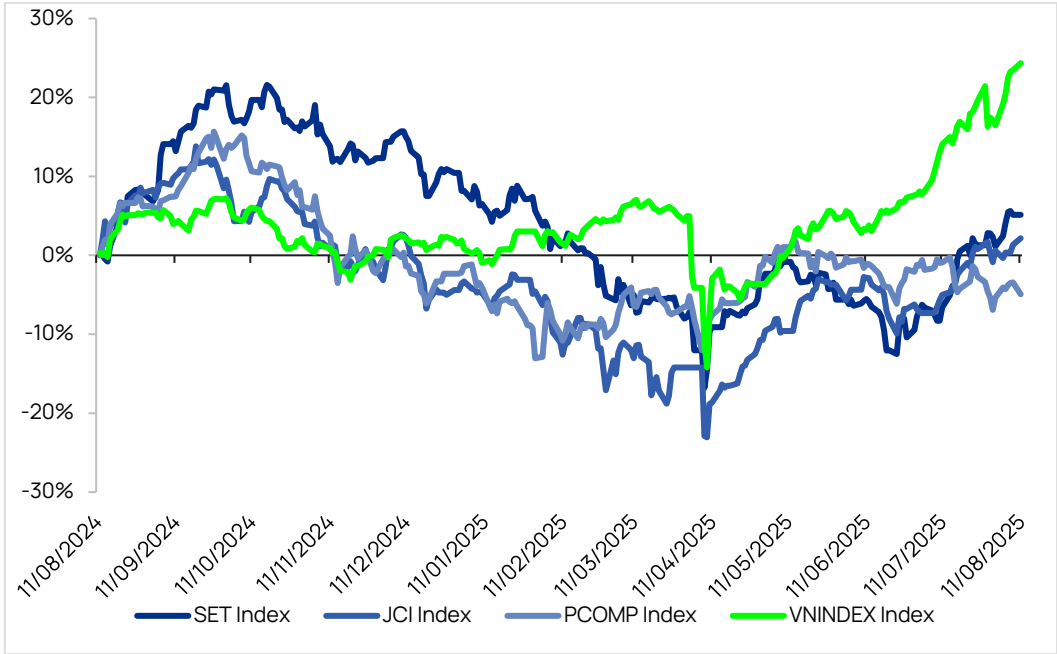
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



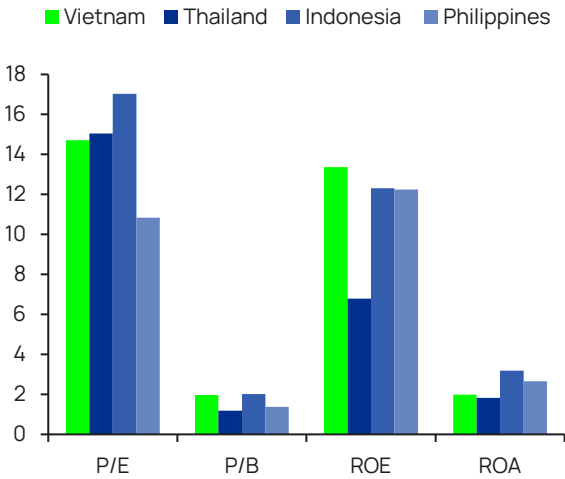
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	17,0	10,8	14,7
P/B	1,2	2,0	1,4	2,0
ROE (%)	6,8	12,3	12,2	13,4
ROA (%)	1,8	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	492,0	824,1	158,6	261,0
GTGD trung bình, tr USD	1.257,7	685,1	79,1	686,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.696,4	-3.745,4	-616,9	-1.804,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	118,9	69,7	11,8	(88,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,26%	5,96%	5,74%	2,77%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.